TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **747**/2020/KDTM-PT
Ngày: 05/8/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung

Các Thẩm phán: 1/ Bà Vũ Thị Hường

2/ Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 tháng 7 ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/KDTMPT ngày 08/5/2020, về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án sơ thẩm số 07/2020/KDTM-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2628/2020/QĐXX-PT ngày 22/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 6268/2020/QĐ-PT ngày 25/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X

Trụ sở: Tầng 8 Tòa nhà V, số 72 T, phường B, Quận A, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tầng 8 Tòa nhà V, số 72 T, phường B, Quận A, Thành phố H (có mặt).

(Theo Giấy ủy quyền số 182/2018/EIB/UQ-TGĐ ngày 09/8/2018).

2. Bị đơn: Bà Trần Thụy Băng T, sinh năm 1976

Địa chỉ: 58/19 H, Phường A, Quận B, Tp. H (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn M, Sinh năm: 1959

Địa chỉ: 20/86 B, Phường C, quận P, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1974 (Giấy ủy quyền ngày 10/5/2019)

Địa chỉ: 252 P, Phường F, quận P, Thành phố H (có mặt).

3.2. Ông Trầm B, sinh năm 1959

Địa chỉ: 601 H, Phường F, Quận G, Thành phố H.

Hiện nay đang thụ án tại Trại tạm giam Công an tỉnh T (có đơn xin vắng mặt).

3.3. Ông Trần Kế V, sinh năm 1973

Địa chỉ: 58/19 H, Phường A, Quận B, Tp. H (có đơn xin vắng mặt).

3.4. Bà Viên Đông A, sinh năm 1959

Địa chỉ: 591 A, phường A, quận B, Thành phố H (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị Bích Đ, sinh năm 1959

Địa chỉ: B507-312 Chung cư B, đường N, Phường F, quận P, Thành phố H (vắng mặt).

3.6. Ông Phạm Hữu P, sinh năm 1959

Địa chỉ: 153/13 N, phường T, Quận G, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T

Địa chỉ: 252 P, Phường F, quận P, Thành phố H (có mặt).

3.7. Bà Phạm Mỹ L, sinh năm 1973

Địa chỉ: 153/13 N, phường T, Quận A, Thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn có ký hợp đồng tín dụng với bà Trần Thụy Băng T số 1012-LAV-201203089 ngày 29/10/2012; Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 21/5/2013 và ngày 29/7/2013; Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày 30/10/2012 đến 30/10/2017; kỳ hạn trả nợ gốc ngày 30/10/2017. Lãi suất 12%/Tháng; Sau 03 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh đối với khế ước này và bằng lãi suất của Eximbank Quận 10 công bố có hiệu lực tại thời điểm thay đổi; Lãi suất nợ quá hạn 150% mức lãi suất nêu trên. Lịch trả gốc: Khi đáo hạn khoản vay; Lịch trả lãi: trả lãi 12 tháng/lần vào ngày 30/10. Từ ngày 30/10/2012 đến ngày 30/10/2014 bà T chỉ trả số tiền 22.447.500.000 đồng, từ đó đến nay chưa thanh

toán.Tại Mục 1.2 Điều 1 Hợp đồng bảo đảm số 93/2013/EIB.Q10/TC/KHCN ngày 21/05/2013 ký giữa Eximbank và bà Trần Thụy Băng T, ông Nguyễn Văn M thỏa thuận, nội dung: "Tất cả các quyền lợi tài chính và các quyền khác phát sinh từ chứng khoán (như chứng quyền, cổ tức, trái tức, lợi tức, chứng khoán thưởng,...) cũng thuộc tài sản đảm bảo". Qua đó, cổ tức phát sinh từ 7.687.500 cổ phiếu thế chấp tại Eximbank tính đến ngày 13/10/2017 tổng số lượng là 12.159.703 cổ phiếu hiện đang được Công ty Cổ phần Chứng khoán R phong tỏa (Đính kèm công văn xác nhận phong tỏa của Công ty Cổ phần Chứng khoán R ngày 13/10/2017) cũng thuộc tài sản thế chấp hợp pháp của Eximbank. Tài sản bảo đảm là 12.159.703 cổ phiếu của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Mã STB), thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M. Theo Hợp đồng đảm bảo số 93/2013/EIB-Q10/TC/KHCN ngày 21/5/2013 và biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đảm bảo ngày 29/7/2013. Giấy Chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 08/3/2016.

Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ vốn gốc đã vay là:

+ Nợ gốc là:123.000.000.000 đồng.

+ Nợ lãi (Theo trình bày tại bản khai ngày 19/02/2020 của nguyên đơn)

* Trong hạn là: 70.147.583.333 đồng.

* Quá hạn là: 18.222.791.667 đồng.

Đồng thời phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 27/02/2020 theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ cho đến khi bà T trả xong nợ gốc. Trường hợp bà T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho ngân hàng, đề nghị Tòa tuyên cho ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là 12.159.703 cổ phiếu của ngân hàng TMCP S (Mã STB) để thu hồi nợ cho ngân hàng. Nếu giá trị tài sản không đủ thu hồi nợ thì bà T tiếp tục trả cho đến khi hết số nợ, thực hiện ngay khi án có hiệu lực thi hành.

Bị đơn bà Trần Thụy Băng T trình bày:

Toàn bộ khoản vay tại ngân hàng E bà chỉ là người đứng tên vay dùm cho ông Phạm Hữu P. Khoản vay được thế chấp bằng số cổ phiếu của ngân hàng S do ông Nguyễn Văn M đứng tên sở hữu. Bà đã nhận số tiền 123.000.000.000 đồng do Ngân hàng chuyển vào tài khoản của bà, nhưng bà không có dùng tiền này để chi xài cá nhân của bà. Toàn bộ số tiền vay được dùng để mua cổ phiếu theo yêu cầu của ông P. Tài sản bảo đảm là 12.159.703 cổ phiếu của ngân hàng TMCP S (Mã STB), thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M. Theo Hợp đồng đảm bảo số 93/2013/EIB-Q10/TC/KHCN ngày 21/5/2013 và biên bản bổ sung Hợp đồng đảm bảo ngày 29/7/2013. Giấy Chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 08/3/2016. Tại tòa bà đồng ý thanh toán nợ bằng cách đồng ý cho ngân hàng bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu thiếu thì ông Trầm B và ông Phú phải chịu trách nhiệm trả tiếp cho ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn M có đại diện ông Nguyễn Đức T trình bày:

Từ năm 2012 đến nay ông M có đứng tên giúp ông Trầm B số lượng cổ phiếu 47.355.510 STB, tổng giá trị là 746.000.000.000 đồng. Theo chỉ đạo của ông Trầm B ông đã dùng số cổ phiếu này bảo đảm khoản vay tại ngân hàng E cho nhóm 07 cổ đông, trong đó có bà Trần Thụy Băng T. Theo Hợp đồng tín dụng số 1012-LAV-201203089 ngày 29/10/2012. Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1012-LDS-201204578 ngày 30/12/2012. Hợp đồng đảm bảo số 93/2013/EIB-Q10/TC/KHCN ngày 21/5/2013 và biên bản bổ sung Hợp đồng đảm bảo ngày 29/7/2013. Theo đó bà T đã vay 123.000.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là 12.159.703 cổ phiếu của ngân hàng TMCP S (Mã STB), thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M. Ông Trầm B và ông Phạm Hữu P có ký xác nhận tại Cục thanh tra giám sát ngân hàng nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh xin chịu trách nhiệm với các khoản vay và lãi của từng người đứng vay hộ tại ngân hàng E. Ông đồng ý cho ngân hàng E thu hồi nợ gốc là: 123.000.000.000 đồng của bà T vay. Chấp nhận cho ngân hàng thu hồi nợ lãi phát sinh đối với khoản vốn vay 123.000.000.000 đồng của bà T tính từ ngày 30/10/2014 đến ngày 30/10/2017 (Do khoản lãi từ ngày 30/10/2012 đến ngày 29/10/2014 đã được bà T trả xong). Lãi suất 9%/năm là 33.210.000.000 đồng. Không phát sinh lãi trong hạn và quá hạn sau ngày 30/10/2017. Đồng ý cho phát mãi tài sản là toàn bộ 12.159.703 cổ phiếu mã STB do ông M đứng tên để thu hồi nợ. Phần thiếu hụt sau khi phát mãi sẽ do ông Trầm B và ông Phạm Hữu P bù vào cho đủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trầm B trình bày:

Ông có nhờ ông Nguyễn Văn M đứng tên số cổ phiếu STB, nhưng không nhớ bao nhiêu. Nhưng có biên bản xác nhận giữa ông Trầm B, ông M và Ngân hàng Nhà nước. Ông đồng ý cho ông M bảo lãnh số cổ phiếu để vay ngân hàng. Số cổ phiếu là tài sản kinh doanh không phải là tài sản của vợ chồng. Việc xử lý phát mãi số cổ phiếu phải có ý kiến của ngân hàng nhà nước quyết định. Đề nghị ưu tiên cho ông M chuộc tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ôngTrần Kế V trình bày:

Ông là chồng bà T, toàn bộ những giao dịch giữa bà T với ngân hàng E không có liên quan đến ông. Đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Viên Đông A trình bày: Bà là vợ ông Trầm B, tranh chấp hợp đồng tín dụng do ngân hàng E khởi kiện bà Trần Thụy Băng T không có liên quan đến bà, bà xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích Đ trình bày: Bà là vợ ông M. Tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn M với các đương sự khác trong vụ án này là công chuyện làm ăn riêng của chồng bà, nên bà không có liên quan gì, bà xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hữu P có đại diện theo ủy quyền - ông Nguyễn Đức T trình bày: Thực tế ông Trầm B mới là chủ

của số cổ phiếu S, ông M chỉ là người đứng tên dùm. Ông M đã dùng số cổ phiếu của ông Bê bảo đảm cho 6 khoản vay khác tại ngân hàng E, trong đó có bà T. Tại biên bản thỏa thuận ngày 31/7/2015 ông B và ông P thống nhất: "Ông P có trách nhiệm bàn giao cho ông Bê 39.841.075 số cổ phiếu E, bao gồm 16.072.860 cổ phiếu E đang cầm cố tại S bảo lãnh cho công ty V. Tiếp tục giao phần còn lại cho ông B 23.768.215 cổ phiếu E trong thời hạn 15 ngày. Ông B chịu trách nhiệm thanh toán cho E toàn bộ số nợ gốc (746 tỷ đồng) và lãi vay tính đến ngày 31/7/2015 cũng như lãi phát sinh sau ngày 31/7/2015 từ khoản nợ gốc trên đối với 7 hợp đồng tín dụng (Trong đó có hợp đồng của bà T là 123 tỷ đồng nợ gốc). Đến ngày 20/10/2015 thực hiện theo thỏa thuận trên ông P đã giao đủ cho ông B 39.841.075 cổ phiếu E. Tại biên bản bàn giao cổ phiếu ngày 20/10/2015 hai bên ghi nhận: "Cùng với 16.072.860 cổ phiếu E đang cầm cố tại S bảo lãnh cho công ty V vay 230 tỷ cho ông B mượn, từ ngày hôm nay hai bên thống nhất đã bàn giao xong 39.841.075 cổ phiếu E theo yêu cầu của Cục thanh tra, Giám sát ngân hàng Thành phố H. Các quyền định đoạt 39.841.075 cổ phiếu E bao gồm cả quyền lợi và nghĩa vụ liên quan từ ngày hôm nay thuộc về ông B. Như vậy, theo biên bản thỏa thuận đã ký giữa ông P và ông B thì việc thanh toán toàn bộ khoản nợ (Gốc và lãi) đối với 7 hợp đồng tín dụng với E (Trong đó có bà T) là trách nhiệm của ông B đối với E ông P không còn trách nhiệm gì đối với các khoản vay này vì đã hoàn thành trách nhiệm với ông B như đã nêu trên. Đề nghị cho phát mại toàn bộ số cổ phiếu 12.159.703 cổ phiếu mã STB và các giá trị phát sinh từ cổ phiếu này do ông M đứng tên để tất toán cho khoản vay của bà T tại E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Mỹ L trình bày: Bà là vợ ông P, tranh chấp giữa chồng bà là ông Phạm Hữu P với các đương sự khác trong vụ án này là công chuyện làm ăn riêng của chồng bà, nên bà không có liên quan gì, bà xin vắng mặt.

Bản án sơ thẩm số 07/2020/KDTM-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP X (E).

Buộc bà Trần Thụy Băng T có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1012-LAV-20120.3089 ký ngày 29/10/2012 và Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1012-LDS-201204578 ngày 29/10/2012; Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 30/10/2014, số tiền cụ thể:

Nợ vốn gốc: 123.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Nợ lãi trong hạn: 70.147.583.333 đồng (Bảy mươi tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Nợ lãi quá hạn: 18.222.791.667 đồng (Mười tám tỷ hai trăm hai mươi hai triệu bảy trăm chín mươi mốt ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 211.370.375.000 đồng (Hai trăm mười một tỷ ba trăm bảy mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm tính đến ngày

26/02/2020. Thời hạn thanh toán ngay khi án có hiệu lực thi hành. Bà T còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng nêu trên từ ngày 27/02/2020 đến thời điểm thực tế thanh toán.

2. E có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 12.159.703 cổ phiếu S và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M, mã chứng khoán STB, số đăng ĐKSH021875179 đang phong tỏa tại công ty cổ phần chứng khoán R ngay khi bà T thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1012-LAV-201203089 ngày 30/10/2012; Biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 21/5/2013 và ngày 29/7/2013; Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1402-LDS-201204578 ngày 30/12/2012, Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 30/10/2014 mà không phải thực hiện việc phát mại, đồng thời hoàn trả các chứng từ sở hữu liên quan đến số cổ phiếu nêu trên cho ông Nguyễn Văn M.

3. Trường hợp bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì E có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là 12.159.703 cổ phiếu S (Mã STB) và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M, số đăng số đăng ĐKSH021875179 đang phong tỏa tại công ty cổ phần chứng khoán R. Nếu sau khi phát mại mà gía trị phát mại nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của bà T đối với ngân hàng E, thì bà T có trách nhiệm thanh toán tiếp tục số tiền còn lại. Trường hợp nếu sau khi phát mại mà giá trị phát mại lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của bà T đối với ngân hàng E thì ngân hàng phải hoàn trả phần giá trị còn lại cho ông Mậu.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/3/2020, bị đơn bà Trần Thụy Băng T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 05/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự; của luật sư, nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung kháng cáo:

[1.1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Băng T: Bà T cho rằng mình chỉ đứng tên hợp đồng tín dụng thay cho ông P nhưng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà T không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Do đó không chấp nhận kháng cáo này của bà T.

[1.2] Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Băng T và ông Nguyễn Văn M: Bị đơn là bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông M kháng cáo chỉ đồng ý thanh toán lãi đến ngày kết thúc hợp đồng. Đây là vấn đề cần xem xét.

[1.3] Xét thấy: Năm 2012, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng tín dụng số 1012-LAV-201203089 ngày 29/10/2012. Theo đó, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 123.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày 30/10/2012 đến 30/10/2017; kỳ hạn trả nợ gốc ngày 30/10/2017. Lãi suất 12%/Tháng; để đảm bảo khoản nợ, ông Nguyễn Văn M có ký Hợp đồng bảo đảm số 93/2013/EIB.Q10/TC/KHCN ngày 21/05/2013 thế chấp 7.687.500 cổ phiếu thế chấp tại Ngân hàng E tính đến ngày 13/10/2017 tổng số lượng là 12.159.703 cổ phiếu hiện đang được Công ty Cổ phần Chứng khoán R phong tỏa thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M.

[1.4] Tuy nhiên giao dịch vay, thế chấp cổ phiếu của các bên được điều chỉnh bởi Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cụ thể tại Điều 14 của quy định: "*Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trên cơ sở bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc trên cơ sở bảo đảm bằng cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác; không được cấp tín dụng trung hạn, dài hạn cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.*" Đồng thời, Điều 22 Thông tư nói trên cũng quy định các hợp đồng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Trong vụ án này, ông M đảm bảo khoản vay cho bà T tại Ngân

hàng E bằng các cổ phiếu của S là vi phạm Điều 14 Thông tư nói trên. Tuy nhiên, do giao dịch xảy ra trước thời điểm Thông tư có hiệu lực nên theo Điều 22 của Thông tư, giao dịch của các bên được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc hợp đồng.

[1.5] Bên cạnh đó, tại Điều 8 Hợp đồng đảm bảo số 93/2013/EIB-Q.10/TC/KHCN, các bên thoả thuận về việc xử lý tài sản đảm bảo như sau:*"8.1. Trong trường hợp đến hạn mà bên B (ông M) và (hoặc) bên C (bà T) không thanh toán đầy đủ các khoản nợ cho bên A (E) thì bên A có quyền giải quyết theo một trong những cách sau đây:1. Bên A trực tiếp bán tài sản đảm bảo…*Tại mục 2 Giấy đề nghị *"V/v phong toả, chuyển nhượng và xử lý chứng khoán là tài sản đảm bảo"* ký ngày 29/07/2013, ngày 21/05/2013 hai bên (ông M và E) cùng thống nhất như sau:*"b/… Khách hàng đồng ý để cho E có toàn quyền quyết định đối với số chứng khoán nêu trên mà không cần phải thông báo cho khách hàng hoặc văn bản chấp thuận của khách hàng, kể cả quyền xử lý chứng khoán để thu hồi nợ, quyền quyết định giá bán, thời điểm bán, khách hàng mua, phương thức mua bán;* Những thoả thuận nêu trên giữa các bên là phù hợp Điều 299, Khoản 1 Điều 303 Bộ luật dân sự quy định về *"Các trường hợp xử lý tài sản đảm bảo"*. Tại phiên tòa hôm nay, các bên cũng xác nhận ông M đã nhiều lần đề nghị nguyên đơn xử lý tài sản thế chấp để tất toán nợ thể hiện qua biên bản làm việc ngày 05/09/2017, 18/09/2017. Điều này thể hiện quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn và người bảo lãnh có thiện chí giải quyết nợ gốc trước hạn. Nguyên đơn cũng có nhiều văn bản xin ý kiến của Ngân hàng Nhà nước để giải tỏa tài sản thế chấp nhưng nguyên đơn vẫn không bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, dẫn đến phía bị đơn không thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, bị đơn và người bảo lãnh không có lỗi trong việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[1.6] Mặt khác, vào ngày 04/07/2016, tức còn gần 15 tháng nữa mới đến kỳ trả lãi phát sinh từ ngày 31/10/2014 đến ngày 30/10/2017 như cam kết, nhưng E đã khởi kiện buộc bà T phải trả cả gốc lẫn lãi, trường hợp bà T không trả thì phát mại toàn bộ 12.159.703 CP STB do ông M đứng tên để thu hồi nợ; Việc E khởi kiện trước khi hết thời hạn vay trong hợp đồng thể hiện ý chí của nguyên đơn muốn dừng việc hợp đồng trước hạn, vi phạm Điều 428 Bộ luật dân sự về việc đơn phương chấm dứt hợp *đồng " Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.* Theo Điều 7.3 của Hợp đồng các bên thỏa thuận: khách hàng có quyền từ chối các yêu cầu của E không đúng với các thỏa thuận, các cam kết trong hợp đồng. Điều 10 của Hợp đồng quy định: Số tiền bồi thường bao gồm lãi, chi phí phát sinh…Như vậy, trong trường hợp do E khởi kiện trước ngày kết thúc hợp đồng là thể hiện ý chí đơn phương kết thúc hợp đồng, có lỗi, do đó, bà T không có nghĩa vụ thanh toán lãi sau khi kết thúc hợp đồng.

[1.7] Xét thấy sơ thẩm nhận định trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Trần Thụy Băng T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi, nên nguyên đơn khởi kiện và

được tính lãi trên số nợ quá hạn là không có cơ sở. Do đó, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bị đơn thanh toán lãi vay sau ngày kết thúc hợp đồng.

[1.8] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thống nhất nội dung: Số nợ gốc bà T phải thanh toán là 123.000.000.000 đồng, lãi trong hạn từ ngày 30/10/2014 đến ngày 29/10/2017 (1.096 ngày) x 9% /năm x 123.000.000.000 đồng = 33.702.000.000 đồng. Do đó, buộc bà T thanh toán nợ gốc và lãi như trên.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[3] Về án phí:

[5.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Sửa phần án phí. Bà Trần Thị Băng T phải chịu án phí là 264.702.000 đồng. Ngân hàng TMCP X (E) phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận 54.668.252.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là 162.668.252 đồng.

[2.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thụy Băng T. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M. Sửa Bản án sơ thẩm số 07/2020/KDTM-ST ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Toà án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP X (E).

Buộc bà Trần Thụy Băng T có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1012-LAV-20120.3089 ký ngày 29/10/2012 và Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1012-LDS-201204578 ngày 29/10/2012; Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 30/10/2014, số tiền cụ thể: Nợ vốn gốc: 123.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ đồng); Nợ lãi trong hạn từ ngày 30/10/2014 đến ngày 29/10/2017 là 33.702.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 156.702.000.000 (một trăm năm mươi sáu tỷ bảy trăm lẻ hai triệu đồng).

2. E có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 12.159.703 cổ phiếu S và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M, mã chứng khoán STB, số đăng ký ĐKSH021875179 đang phong tỏa tại Công ty cổ phần chứng khoán R ngay khi bà T thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1012-LAV-201203089 ngày 30/10/2012; Biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 21/5/2013 và ngày 29/7/2013; Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1402-LDS-201204578 ngày 30/12/2012, Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín

dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 30/10/2014 mà không phải thực hiện việc phát mại, đồng thời hoàn trả các chứng từ sở hữu liên quan đến số cổ phiếu nêu trên cho ông Nguyễn Văn M.

3. Trường hợp bà Trần Thị Băng T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì E có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là 12.159.703 cổ phiếu S (Mã STB) và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M, số đăng ký ĐKSH021875179 đang phong tỏa tại Công ty cổ phần chứng khoán R. Nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của bà T đối với E thì bà T có trách nhiệm thanh toán phần tiền còn lại. Trường hợp này, kể từ ngày tiếp theo của ngày phát mãi tài sản đảm bảo, cho đến khi thực hiện xong các khoản phải trả, bà T phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án.

Trường hợp nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của bà T đối với Ngân hàng E thì ngân hàng phải hoàn trả phần giá trị còn lại cho ông Nguyễn Văn M.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

4.1. *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*:

Bà Trần Thị Băng T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 264.702.000 (hai trăm sáu mươi tư triệu bảy trăm lẻ hai ngàn đồng).

Ngân hàng TMCP X chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 162.668.252 (một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm năm mươi hai đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 124.878.750 (một trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2014/0000148 ngày 20/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng TMCP X còn phải nộp thêm là 37.789.502 (ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn năm trăm lẻ hai đồng).

4.2. *Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm*:

Ông Lê Văn M được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm (có đơn xin miễn án phí vì là người lớn tuổi).

Hoàn trả cho bà Trần Thụy Băng T toàn bộ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0014434 ngày 10/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận 10;
- TAND Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dung